Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	
	Ngày ký	Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
	Chức danh	KT. CỤC TRƯỞNG PHÓ CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Lê Thị Minh Anh
	Ngày ký	Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
Kỳ báo cáo		06 tháng / năm 2021

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		4,759	14,005	7,327	6,678	127	2	13,876	9,404	4,574	4,377	197	4,811	6	13	4,198	269	5	9,302	48.64%
I	**Tổng số việc chủ động**	3,737	8,156	2,971	5,185	85	-	8,071	6,084	3,959	3,934	25	2,122	-	3	1,910	75	2	4,112	65.07%
1	Dân sự	1,667	4,118	1,805	2,313	24	-	4,094	3,051	1,701	1,691	10	1,347	-	3	975	67	1	2,393	55.75%
2	Kinh doanh, thương mại	38	175	112	63	-	-	175	113	38	38	-	75	-	-	59	3	-	137	33.63%
3	Tín dụng	2	9	7	2	-	-	9	8	3	3	-	5	-	-	1	-	-	6	37.50%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	5	5	-	-	-	5	1	-	-	-	1	-	-	4	-	-	5	0.00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	10	18	7	11	-	-	18	13	8	8	-	5	-	-	5	-	-	10	61.54%
6	DS trong hình sự (khác)	606	1,846	937	909	60	-	1,786	966	456	445	11	510	-	-	818	2	-	1,330	47.20%
7	DS trong hành chính	26	35	1	34	-	-	35	35	29	29	-	6	-	-	-	-	-	6	82.86%
8	Hôn nhân và gia đình	1,382	1,938	92	1,846	1	-	1,937	1,889	1,719	1,716	3	170	-	-	45	2	1	218	91.00%
9	Lao động	2	7	4	3	-	-	7	3	2	2	-	1	-	-	3	1	-	5	66.67%
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	4	5	1	4	-	-	5	5	3	2	1	2	-	-	-	-	-	2	60.00%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	1,022	5,849	4,356	1,493	42	2	5,805	3,320	615	443	172	2,689	6	10	2,288	194	3	5,190	18.52%
1	Dân sự	765	4,533	3,422	1,111	25	1	4,507	2,658	431	285	146	2,212	5	10	1,672	175	2	4,076	16.22%

2	Kinh doanh, thương mại	29	222	190	32	-	1	221	131	9	4	5	122	-	-	83	7	-	212	6.87%
3	Tín dụng	17	99	81	18	1	-	98	74	13	10	3	61	-	-	23	1	-	85	17.57%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	68	537	411	126	10	-	527	187	47	41	6	140	-	-	331	9	-	480	25.13%
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	131	398	205	193	6	-	392	263	112	100	12	150	1	-	127	1	1	280	42.59%
9	Lao động	4	8	4	4	-	-	8	5	3	3	-	2	-	-	2	1	-	5	60.00%
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	8	51	43	8	-	-	51	2	-	-	-	2	-	-	49	-	-	51	0.00%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

-

Nguyễn Văn Lâm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**25**	**172**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	4	1
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	168
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	4	3
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	17	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	3	**10**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	3	10
3	**Số hoãn thi hành án**	**75**	200
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	2	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	6
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	68	171
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1	13
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	2	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	1
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	8
3.9	Khoản 2 Điều 48	1	1
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**2**	**3**
4.1	Khoản 1 Điều 49	2	3
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**1,910**	**2,288**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	1,794	2,215
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	2
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	116	71
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	1,248	1,290

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2,606,362,799	1,722,651,652	883,711,147	22,944,280	1,825,194	2,581,593,325	1,380,499,142	314,383,498	227,891,974	86,417,641	73,883	1,059,886,364	1,282,870	4,946,410	874,533,955	321,306,852	5,253,376	2,267,209,827	22.77%
I	Tổng số việc chủ động	140,523,063	63,540,416	76,982,647	1,342,621	-	139,180,442	111,789,726	58,134,165	51,666,686	6,393,596	73,883	53,646,016	-	9,545	24,985,498	2,362,039	43,179	81,046,277	52.00%
1	Dân sự	60,622,034	23,765,782	36,856,252	589,384	-	60,032,650	48,160,091	28,509,282	28,379,975	129,307	-	19,641,264	-	9,545	10,192,017	1,665,401	15,141	31,523,368	59.20%
2	Kinh doanh, thương mại	5,893,438	3,521,532	2,371,906	-	-	5,893,438	4,158,119	1,551,273	1,551,273	-	-	2,606,846	-	-	1,566,627	168,692	-	4,342,165	37.31%
3	Tín dụng	224,168	116,983	107,185	-	-	224,168	222,795	177,374	177,374	-	-	45,421	-	-	1,373	-	-	46,794	79.61%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	147,679	147,679	-	-	-	147,679	15,283	-	-	-	-	15,283	-	-	132,396	-	-	147,679	0.00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	28,474	22,063	6,411	-	-	28,474	8,761	7,511	7,511	-	-	1,250	-	-	19,713	-	-	20,963	85.73%
6	DS trong hình sự (khác)	48,406,165	34,523,122	13,883,043	752,937	-	47,653,228	34,417,837	4,435,739	4,099,544	262,649	73,546	29,982,098	-	-	12,783,891	451,500	-	43,217,489	12.89%
7	DS trong hành chính	11,800	300	11,500	-	-	11,800	11,800	9,800	9,800	-	-	2,000	-	-	-	-	-	2,000	83.05%
8	Hôn nhân và gia đình	3,446,314	1,423,416	2,022,898	300	-	3,446,014	3,071,587	1,729,655	1,727,678	1,640	337	1,341,932	-	-	273,753	72,636	28,038	1,716,359	56.31%
9	Lao động	34,889	19,538	15,351	-	-	34,889	15,351	5,431	5,431	-	-	9,920	-	-	15,728	3,810	-	29,458	35.38%
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	21,708,102	1	21,708,101	-	-	21,708,102	21,708,102	21,708,100	15,708,100	6,000,000	-	2	-	-	-	-	-	2	100.00%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	2,465,839,736	1,659,111,236	806,728,500	21,601,659	1,825,194	2,442,412,883	1,268,709,416	256,249,333	176,225,288	80,024,045	-	1,006,240,348	1,282,870	4,936,865	849,548,457	318,944,813	5,210,197	2,186,163,550	20.20%
1	Dân sự	1,577,494,169	913,088,215	664,405,954	17,972,903	1,308,000	1,558,213,266	876,345,208	184,996,726	117,034,399	67,962,327	-	685,179,747	#######	4,936,865	370,280,361	307,434,696	4,153,001	1,373,216,540	21.11%
2	Kinh doanh, thương mại	507,524,235	408,066,188	99,458,047	1,412,465	517,194	505,594,576	310,980,283	38,204,485	30,354,033	7,850,452	-	272,775,798	-	-	185,249,862	9,364,431	-	467,390,091	12.29%
3	Tín dụng	30,750,924	24,241,149	6,509,775	65,622	-	30,685,302	29,697,489	9,774,862	6,301,400	3,473,462	-	19,922,627	-	-	724,499	263,314	-	20,910,440	32.91%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1,981,283	-	1,981,283	-	-	1,981,283	-	-	-	-	-	-	-	-	1,981,283	-	-	1,981,283	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

6	DS trong hình sự (khác)	276,694,108	266,443,248	10,250,860	2,055,866	-	274,638,242	15,825,934	2,519,574	2,171,037	348,537	-	13,306,360	-	-	257,249,936	1,562,372	-	272,118,668	15.92%
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hôn nhân và gia đình	42,785,391	19,868,067	22,917,324	94,803	-	42,690,588	34,709,601	20,565,166	20,175,899	389,267	-	14,093,435	51,000	-	6,857,791	66,000	1,057,196	22,125,422	59.25%
9	Lao động	1,337,020	356,500	980,520	-	-	1,337,020	1,012,020	188,520	188,520	-	-	823,500	-	-	71,000	254,000	-	1,148,500	18.63%
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	27,272,606	27,047,869	224,737	-	-	27,272,606	138,881	-	-	-	-	138,881	-	-	27,133,725	-	-	27,272,606	0.00%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

-

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###

###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	#REF!

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###

###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###

###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###

###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	#REF!
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	
###	#REF!
###	
###	
###	
###	
###	
###	

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
#REF!
###
###
###
###
###
###
###
###

###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###
###

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**6,393,596**	**80,024,045**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	238,810	60,000
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	54,845,844
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	6,126,832	25,118,201
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	27,954	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**9,545**	**4,936,865**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	9,545	4,936,865
3	**Số hoãn thi hành án**	**2,362,039**	**320,227,683**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	117,414	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	82,009	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	1,282,870
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	1,989,683	125,072,570
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	59,507	186,492,462
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	1,885,692
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	52,700
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	15,000
3.9	Khoản 2 Điều 48	113,426	5,426,389
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**43,179**	**5,210,197**
4.1	Khoản 1 Điều 49	43,179	5,210,197
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**24,985,498**	**849,548,457**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	23,441,251	842,042,280
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	200,225
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	1,544,247	7,305,952
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**19,991,933**	**226,446,361**

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	3,319	7,356	2,956	4,400	77	-	7,279	5,275	3,182	3,160	22	-	2,090	3	1,927	75	2	4,097	60.32%
II	Tổng số tiền	26,467,444	83,538,153	56,135,753	27,402,400	1,335,476	-	82,202,677	52,486,096	10,292,599	9,825,120	393,596	73,883	42,183,952	9,545	27,338,566	2,334,836	43,179	71,910,078	19.61%
1	Án phí		51,175,124	34,209,096	16,966,028	1,106,599	-	50,068,525	29,620,053	7,188,030	6,796,987	387,694	3,349	22,422,478	9,545	18,521,957	1,883,336	43,179	42,880,495	24.27%
2	Lệ phí		49,303	41,152	8,151	-	-	49,303	49,303	6,750	6,750	-	-	42,553	-	-	-	-	42,553	13.69%
3	Phạt		10,619,053	7,116,083	3,502,970	174,555	-	10,444,498	4,142,280	616,154	612,954	3,200	-	3,526,126	-	6,276,318	25,900	-	9,828,344	14.87%
4	Tịch thu		19,792,838	14,276,657	5,516,181	54,322	-	19,738,516	17,085,026	1,316,076	1,243,723	1,819	70,534	15,768,950	-	2,227,890	425,600	-	18,422,440	7.70%
5	Truy thu		507,634	424,154	83,480	-	-	507,634	230,133	92,348	91,465	883	-	137,785	-	277,501	-	-	415,286	40.13%
6	Thu khác		1,394,201	68,611	1,325,590	-	-	1,394,201	1,359,301	1,073,241	1,073,241	-	-	286,060	-	34,900	-	-	320,960	78.96%

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

-

Nguyễn Văn Lâm

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**4,759**	**14,005**	**7,327**	**6,678**	**127**	**2**	**13,876**	**9,404**	**4,574**	**4,377**	**197**	**4,811**	**6**	**13**	**4,198**	**269**	**5**	**9,302**	**48.64%**
I	**Cục Thi hành án DS**	**90**	**488**	**235**	**253**	**-**	**-**	**488**	**328**	**161**	**158**	**3**	**167**	**-**	**-**	**146**	**14**	**-**	**327**	**49.09%**
1	Trịnh Thanh Vũ	19	63	32	31			63	42	20	20		22			20	1		37	47.62%
2	Võ Thị hồng Thắm	2	22	6	16			22	20	9	9		11			-	2		19	45.00%
3	Trần Thanh Út	10	74	40	34			74	54	27	27		27			20			47	50.00%
4	Nguyễn Thị Thắm	17	102	68	34			102	43	20	20		23			57	2		60	46.51%
5	Trịnh Minh Dũng	7	38	11	27			38	33	19	17	2	14			5			20	57.58%
6	Nguyễn Thanh Bình	10	44	21	23			44	26	15	14	1	11			13	5		19	57.69%
7	Nguyễn Văn Lâm	12	68	24	44			68	53	29	29		24			15			24	54.72%
8	Trần Thị Thuý An	13	77	33	44			77	57	22	22		35			16	4		36	38.60%
II	**Các Chi cục THADS**	**4,669**	**13,517**	**7,092**	**6,425**	**127**	**2**	**13,388**	**9,076**	**4,413**	**4,219**	**194**	**4,644**	**6**	**13**	**4,052**	**255**	**5**	**8,975**	**48.62%**
1	**An Biên**	**392**	**840**	**338**	**502**	**11**	**-**	**829**	**702**	**385**	**361**	**24**	**313**	**-**	**4**	**117**	**10**	**-**	**444**	**54.84%**
1.1	Trần Hoàng Anh	41	72	12	60	6	-	66	61	46	46	-	15	-	-	5	-	-	20	75.41%
1.2	Nguyễn Thanh Thể	86	180	76	104	1	-	179	152	91	82	9	61	-	-	23	4	-	88	59.87%
1.3	Nguyễn Hữu Quốc	83	256	116	140	-	-	256	206	101	94	7	101	-	4	45	5	-	155	49.03%
1.4	Sữ Hữu Hay	82	175	77	98	-	-	175	152	70	66	4	82	-	-	22	1	-	105	46.05%
1.5	Nguyễn Thi Thanh Hà	100	157	57	100	4	-	153	131	77	73	4	54	-	-	22	-	-	76	58.78%
2	**An Minh**	**439**	**957**	**518**	**439**	**7**	**-**	**950**	**610**	**292**	**284**	**8**	**318**	**-**	**-**	**314**	**26**	**-**	**658**	**47.87%**
2.1	Võ Văn Quang	136	270	134	136	3	-	267	180	89	88	1	91			61	26		178	49.44%
2.2	Huỳnh Thanh Bình	183	482	299	183	3	-	479	272	115	110	5	157			207			364	42.28%
2.3	Thái Văn Liêm	120	205	85	120	1		204	158	88	86	2	70			46			116	55.70%
3	**Châu Thành**	**573**	**1,276**	**509**	**767**	**37**	**-**	**1,239**	**947**	**509**	**497**	**12**	**438**	**-**	**-**	**291**	**-**	**1**	**730**	**53.75%**
3.1	Nguyễn Văn Giờ	44	62	7	55	8	-	54	52	52	49	3	-	-	-	2	-	-	2	100.00%
3.2	Võ Hoàng Thảo	72	216	106	110	8	-	208	158	62	61	1	96	-	-	49	-	1	146	39.24%
3.3	Lê Văn Chánh	206	441	161	280	21	-	420	317	180	173	7	137	-	-	103	-	-	240	56.78%
3.4	Ngô Tấn Lộc	147	375	178	197	-	-	375	271	120	120	-	151	-	-	104	-	-	255	44.28%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	104	182	57	125	-	-	182	149	95	94	1	54	-	-	33	-	-	87	63.76%
4	**Giang Thành**	**88**	**311**	**182**	**129**	**4**	**-**	**307**	**181**	**92**	**90**	**2**	**87**	**2**	**-**	**121**	**5**	**-**	**215**	**50.83%**
4.1	Mai Tấn Đạt	37	177	116	61	2		175	91	43	41	2	46	2	-	79	5		132	47.25%
4.2	Phạm Minh Hiển	51	134	66	68	2		132	90	49	49	-	41	-		42	-		83	54.44%

5	**Giồng Riềng**	**406**	**1,172**	**623**	**549**	**8**	**-**	**1,164**	**822**	**353**	**330**	**23**	**467**	**2**	**-**	**305**	**37**	**-**	**811**	**42.94%**
5.1	Nguyễn Thị Hồng Luyến	87	236	130	106	1		235	151	57	55	2	94			78	6		178	37.75%
5.2	Vũ Hùng Tương	68	167	73	94	2		165	130	59	55	4	71			32	3		106	45.38%
5.3	Phan Thị Tím	37	143	96	47			143	111	42	38	4	68	1		22	10		101	37.84%
5.4	Lê Thị Sen	93	242	104	138	1		241	189	85	80	5	104			50	2		156	44.97%
5.5	Nguyễn Trung Bình	73	199	102	97	4		195	146	67	62	5	78	1		38	11		128	45.89%
5.6	Trần Bảo Anh	48	185	118	67			185	95	43	40	3	52			85	5		142	45.26%
6	**Gò Quao**	**282**	**1,205**	**560**	**645**	**7**	**-**	**1,198**	**924**	**464**	**430**	**34**	**460**	**-**	**-**	**262**	**12**	**-**	**734**	**50.22%**
6.1	Nguyễn Thành Long	37	118	59	59	-	-	118	91	56	46	10	35	-	-	21	6	-	62	61.54%
6.2	Lê Thị Bền	57	279	129	150	1	-	278	209	99	93	6	110	-	-	69	-	-	179	47.37%
6.3	Danh Minh Nhường	57	272	148	124	2	-	270	212	108	103	5	104	-	-	55	3	-	162	50.94%
6.4	Trần Văn Tây	91	342	104	238	2	-	340	284	160	150	10	124	-	-	53	3	-	180	56.34%
6.5	Bùi Xuân Hoàn	40	194	120	74	2	-	192	128	41	38	3	87	-	-	64	-	-	151	32.03%
7	**Hà Tiên**	**224**	**452**	**206**	**246**	**4**	**1**	**447**	**331**	**172**	**165**	**7**	**158**	**-**	**1**	**115**	**1**	**-**	**275**	**51.96%**
7.1	Phạm Cao Đài	21	50	28	22			50	33	22	22		11			17			28	66.67%
7.2	Lê Văn Dũng	103	198	85	113	1	1	196	143	76	72	4	66		1	53			120	53.15%
7.3	Nguyễn Thanh Hồng	100	204	93	111	3		201	155	74	71	3	81			45	1		127	47.74%
8	**Hòn Đất**	**614**	**1,490**	**875**	**615**	**13**	**-**	**1,477**	**879**	**424**	**411**	**13**	**455**	**-**	**-**	**570**	**27**	**1**	**1,053**	**48.24%**
8.1	Tiêu Minh Dương	130	338	207	131	1		337	184	84	82	2	100			153	-		253	45.65%
8.2	Lương Ngọc Thông	84	207	123	84	-		207	103	57	57	-	46			102	2		150	55.34%
8.3	Trần Thị Bảo Châu	220	457	237	220	10		447	329	148	142	6	181	-	-	111	7		299	44.98%
8.4	Lại Thái Đền	83	240	157	83	-		240	137	67	66	1	70			99	4		173	48.91%
8.5	Lê Xuân Hòe	97	248	151	97	2		246	126	68	64	4	58	-	-	105	14	1	178	53.97%
9	**Kiên Hải**	**43**	**141**	**52**	**89**	**-**	**-**	**141**	**118**	**53**	**48**	**5**	**65**	**-**	**-**	**15**	**8**	**-**	**88**	**44.92%**
9.1	Nguyễn Trung Thông	8	17		17			17	16	9	9		7			1			8	56.25%
9.2	Nguyễn Chí Nguyện	35	124	52	72			124	102	44	39	5	58			14	8		80	43.14%
10	**Kiên Lương**	**255**	**887**	**560**	**327**	**7**	**-**	**880**	**498**	**229**	**223**	**6**	**264**	**-**	**5**	**362**	**20**	**-**	**651**	**45.98%**
10.1	Chung Văn Đức	9	26	16	10	3		23	12	4	4		8			10	1		19	33.33%
10.2	Hà Trung Kiên	77	280	188	92			280	123	72	70	2	47		4	153	4		208	58.54%
10.3	Trần Văn Tửng	42	192	133	59			192	101	36	35	1	65			86	5		156	35.64%
10.4	Trần Thị Trang	65	208	126	82	4		204	120	47	44	3	72		1	75	9		157	39.17%
10.5	Lê Thị Hồng Hạnh	62	181	97	84			181	142	70	70		72			38	1		111	49.30%
11	**Phú Quốc**	**305**	**1,078**	**560**	**518**	**7**	**-**	**1,071**	**693**	**354**	**344**	**10**	**335**	**1**	**3**	**372**	**3**	**3**	**717**	**51.08%**
11.1	Dương Trung Nguyên	18	56	13	43	-		56	53	38	38	-	15			3	-		18	71.70%
11.2	Lê Hải Chinh	48	311	208	103	-		311	164	65	57	8	97		2	147		-	246	39.63%
11.3	Lê Thị Chung Thủy	81	223	96	127	3		220	166	92	92		74			54			128	55.42%
11.4	Đặng Thị Lượng	75	203	86	117	4		199	145	90	88	2	53	1	1	51	3	-	109	62.07%
11.5	Tiền Thanh Phú	83	285	157	128	-		285	165	69	69	-	96		-	117	-	3	216	41.82%
12	**Rạch Giá**	**443**	**1,554**	**832**	**722**	**8**	**1**	**1,545**	**1,002**	**481**	**464**	**17**	**520**	**1**	**-**	**486**	**57**	**-**	**1,064**	**48.00%**
12.1	Phan Thanh Bình	16	16	-	16	-	-	16	16	1	1	-	15	-	-	-	-	-	15	6.25%
12.2	Đỗ Văn Tản	67	239	134	105	1	-	238	141	67	67	-	74	-	-	81	16	-	171	47.52%
12.3	Lê Hoàng Thịnh	75	259	136	123	-	-	259	161	73	71	2	88	-	-	92	6	-	186	45.34%
12.4	Nguyễn Thanh Quang	74	220	102	118	6	-	214	147	71	70	1	76	-	-	63	4	-	143	48.30%
12.5	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	62	219	113	106	-	-	219	160	78	75	3	81	1	-	59	-	-	141	48.75%
12.6	Hồ Duy Phương Thủy	54	181	89	92	-	1	180	135	71	68	3	64	-	-	39	6	-	109	52.59%
12.7	Lê Thành Được	95	420	258	162	1	-	419	242	120	112	8	122	-	-	152	25	-	299	49.59%

13	**Tân Hiệp**	**252**	**776**	**456**	**320**	**7**	**-**	**769**	**492**	**207**	**188**	**19**	**285**	**-**	**-**	**266**	**11**	**-**	**562**	**42.07%**
13.1	Lâm Ngọc Dững	21	74	51	23	-	-	74	50	23	22	1	27	-		23	1	-	51	46.00%
13.2	Nguyễn Thị Minh Mẫn	41	141	90	51	2		139	85	33	30	3	52			54	-		106	38.82%
13.3	Lê Ngọc Ơi	21	154	109	45	2		152	83	34	24	10	49			63	6		118	40.96%
13.4	Nguyễn Công Tín	62	150	79	71	1		149	114	45	41	4	69			35			104	39.47%
13.5	Nguyễn Tuấn Anh	60	186	117	69	1		185	100	34	33	1	66			81	4		151	34.00%
13.6	Phạm Trần Ngọc Tình	47	71	10	61	1		70	60	38	38	-	22			10			32	63.33%
14	**U Minh Thượng**	**221**	**840**	**532**	**308**	**6**	**-**	**834**	**516**	**219**	**215**	**4**	**297**	**-**	**-**	**300**	**18**	**-**	**615**	**42.44%**
14.1	Trương Văn Di	97	423	278	145	4	-	419	259	106	103	3	153	-	-	156	4	-	313	40.93%
14.2	Phạm Công Thành	80	246	148	98	2	-	244	133	62	62	-	71	-	-	103	8	-	182	46.62%
14.3	Trần Huỳnh	44	171	106	65	-	-	171	124	51	50	1	73	-	-	41	6	-	120	41.13%
15	**Vĩnh Thuận**	**132**	**538**	**289**	**249**	**1**	**-**	**537**	**361**	**179**	**169**	**10**	**182**	**-**	**-**	**156**	**20**	**-**	**358**	**49.58%**
15.1	Trần Việt Khoa	42	157	80	77	-		157	101	62	61	1	39			55	1		95	61.39%
15.2	Nguyễn Văn Bảy	30	140	82	58			140	89	44	43	1	45		-	32	19		96	49.44%
15.3	Nguyễn Trọng Cần	60	241	127	114	1		240	171	73	65	8	98			69			167	42.69%

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

-

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2,606,362,799	1,722,651,652	883,711,147	22,944,280	1,825,194	2,581,593,325	1,380,499,142	314,383,498	227,891,974	86,417,641	73,883	1,059,886,364	1,282,870	4,946,410	874,533,955	321,306,852	5,253,376	2,267,209,827	22.77%
I	**Cục Thi hành án DS**	486,827,336	405,342,169	81,485,167	1,840,516	-	484,986,820	210,755,727	14,470,905	10,149,229	4,252,609	69,067	196,284,822	-	-	270,587,997	3,643,096	-	470,515,915	6.87%
1	Trịnh Thanh Vũ	49,012,399	43,570,647	5,441,752	112,332		48,900,067	17,851,805	3,743,629	3,690,741		52,888	14,108,176			30,756,930	291,332		45,156,438	20.97%
2	Võ Thị hồng Thắm	973,581	493,067	480,514			973,581	573,472	276,164	276,164			297,308			-	400,109		697,417	48.16%
3	Trần Thanh út	277,256,983	243,233,570	34,023,413	1,579,500		275,677,483	53,745,801	1,310,426	1,297,556		12,870	52,435,375			221,931,682			274,367,057	2.44%
4	Nguyễn Thị Thắm	18,284,602	15,172,355	3,112,247	148,484		18,136,118	11,167,770	525,492	522,183		3,309	10,642,278			5,945,365	1,022,983		17,610,626	4.71%
5	Trịnh Minh Dũng	1,773,075	1,411,068	362,007			1,773,075	658,100	91,229	79,532	11,697		566,871			1,114,975			1,681,846	13.86%
6	Nguyễn Thanh bình	7,688,899	4,610,955	3,077,944	200		7,688,699	5,215,136	1,627,796	1,586,884	40,912		3,587,340			584,580	1,888,983		6,060,903	31.21%
7	Nguyễn Văn Lâm	106,433,922	94,599,645	11,834,277			106,433,922	97,006,210	2,687,919	2,687,919			94,318,291			9,427,712			103,746,003	2.77%
8	Trần Thị Thuý An	25,403,875	2,250,862	23,153,013			25,403,875	24,537,433	4,208,250	8,250	4,200,000		20,329,183			826,753	39,689		21,195,625	17.15%
II	**Các Chi cục THADS**	2,119,535,463	1,317,309,483	802,225,980	21,103,764	1,825,194	2,096,606,505	1,169,743,415	299,912,593	217,742,745	82,165,032	4,816	863,601,542	1,282,870	4,946,410	603,945,958	317,663,756	5,253,376	1,796,693,912	25.64%
1	**An Biên**	32,570,690	19,419,476	13,151,214	145,148	-	32,425,542	26,841,307	6,617,723	5,793,133	824,590	-	20,177,369	-	46,215	4,974,059	610,176	-	25,807,819	24.65%
1.1	Trần Hoàng Anh	1,377,002	508,054	868,948	58,325	-	1,318,677	1,214,677	327,322	327,322	-	-	887,355	-	-	104,000	-	-	991,355	26.95%
1.2	Nguyễn Thanh Thế	9,370,179	6,046,610	3,323,569	17,420	-	9,352,759	8,670,667	3,409,594	3,257,080	152,514	-	5,261,073	-	-	391,467	290,625	-	5,943,165	39.32%
1.3	Nguyễn Hữu Quốc	12,023,038	5,634,359	6,388,679	-	-	12,023,038	10,094,601	1,156,963	923,435	233,528	-	8,891,423	-	46,215	1,661,586	266,851	-	10,866,075	11.46%
1.4	Sử Hữu Hay	3,800,612	2,569,057	1,231,555	-	-	3,800,612	3,109,474	613,387	264,038	349,349	-	2,496,087	-	-	638,438	52,700	-	3,187,225	19.73%
1.5	Nguyễn Thi Thanh Hà	5,999,859	4,661,396	1,338,463	69,403	-	5,930,456	3,751,888	1,110,457	1,021,258	89,199	-	2,641,431	-	-	2,178,568	-	-	4,819,999	29.60%
2	**An Minh**	37,098,831	25,879,216	11,219,615	223,858	-	36,874,973	22,405,502	3,940,711	3,363,103	577,608	-	18,464,791	-	-	13,351,721	1,117,750	-	32,934,262	17.59%
2.1	Võ Văn Quang	9,580,491	5,160,430	4,420,061	100,600	-	9,479,891	6,868,145	1,976,270	1,953,570	22,700		4,891,875			1,493,996	1,117,750		7,503,621	28.77%
2.2	Huỳnh Thanh Bình	19,758,447	15,988,041	3,770,406	121,508	-	19,636,939	9,740,918	1,496,492	961,613	534,879		8,244,426			9,896,021			18,140,447	15.36%
2.3	Thái Văn Liêm	7,759,893	4,730,745	3,029,148	1,750		7,758,143	5,796,439	467,949	447,920	20,029		5,328,490			1,961,704			7,290,194	8.07%
3	**Châu Thành**	224,665,653	162,456,435	62,209,218	1,276,702	-	223,388,951	119,220,969	27,838,000	20,114,775	7,723,225	-	91,382,969	-	-	103,110,786	-	1,057,196	195,550,951	23.35%
3.1	Nguyễn Văn Giờ	2,221,639	393,055	1,828,584	752,965	-	1,468,674	1,184,225	1,184,225	1,088,176	96,049	-	-	-	-	284,449	-	-	284,449	100.00%

3.2	Võ Hoàng Thảo	82,716,403	79,172,431	3,543,972	11,950	-	82,704,453	31,210,462	10,852,190	5,134,610	5,717,580	-	20,358,272	-	-	50,436,795	-	1,057,196	71,852,263	34.77%
3.3	Lê Văn Chánh	46,783,126	41,401,271	5,381,855	511,787	-	46,271,339	11,727,712	2,178,518	1,762,623	415,895	-	9,549,194	-	-	34,543,627	-	-	44,092,821	18.58%
3.4	Ngô Tấn Lộc	60,729,530	36,194,231	24,535,299	-	-	60,729,530	48,380,322	5,642,137	5,579,477	62,660	-	42,738,185	-	-	12,349,208	-	-	55,087,393	11.66%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	32,214,955	5,295,447	26,919,508	-	-	32,214,955	26,718,248	7,980,930	6,549,889	1,431,041	-	18,737,318	-	-	5,496,707	-	-	24,234,025	29.87%
4	**Giang Thành**	38,273,203	28,642,704	9,630,499	6,131	-	38,267,072	20,721,360	3,984,268	3,855,568	128,700	-	15,889,346	847,746	-	16,932,824	612,888	-	34,282,804	19.23%
4.1	Mai Tấn Đạt	24,638,782	18,116,502	6,522,280	700		24,638,082	16,562,355	3,154,941	3,026,241	128,700		12,559,668	847,746		7,462,839	612,888		21,483,141	19.05%
4.2	Phạm Minh Hiển	13,634,421	10,526,202	3,108,219	5,431		13,628,990	4,159,005	829,327	829,327	-		3,329,678	-		9,469,985	-		12,799,663	19.94%
5	**Giồng Riềng**	102,689,954	79,974,032	22,715,922	1,222,862	-	101,467,092	56,379,728	15,896,812	13,818,433	2,078,379	-	40,453,916	29,000	-	37,712,132	7,375,232	-	85,570,280	28.20%
5.1	Nguyễn Thị Hồng Luyến	20,269,523	13,415,309	6,854,214	25,090		20,244,433	10,173,572	2,191,911	1,431,046	760,865		7,981,661			9,569,552	501,309		18,052,522	21.55%
5.2	Vũ Hùng Tương	21,846,433	18,012,901	3,833,532	18,029		21,828,404	5,852,145	1,406,965	1,320,877	86,088		4,445,180			13,249,298	2,726,961		20,421,439	24.04%
5.3	Phan Thị Tím	15,052,391	13,147,765	1,904,626			15,052,391	11,036,914	1,354,134	1,094,739	259,395		9,667,780	15,000		2,542,862	1,472,615		13,698,257	12.27%
5.4	Lê Thị Sen	15,491,153	13,168,699	2,322,454	1,129,939		14,361,214	8,387,977	3,109,915	2,791,735	318,180		5,278,062			5,890,710	82,527		11,251,299	37.08%
5.5	Nguyễn Trung Bình	18,617,837	14,072,189	4,545,648	45,804		18,572,033	14,555,434	5,900,870	5,349,769	551,101		8,640,564	14,000		3,385,628	630,971		12,671,163	40.54%
5.6	Trần Bảo Anh	11,412,617	8,157,169	3,255,448	4,000		11,408,617	6,373,686	1,933,017	1,830,267	102,750		4,440,669			3,074,082	1,960,849		9,475,600	30.33%
6	**Gò Quao**	65,611,127	40,244,038	25,367,089	138,532	-	65,472,595	52,710,894	14,107,035	9,767,738	4,334,818	4,479	38,603,859	-	-	11,214,312	1,547,389	-	51,365,560	26.76%
6.1	Nguyễn Thành Long	9,550,795	4,270,604	5,280,191	-	-	9,550,795	7,443,900	3,524,920	2,513,185	1,011,735	-	3,918,980	-	-	832,253	1,274,642	-	6,025,875	47.35%
6.2	Lê Thị Bền	11,519,391	7,078,134	4,441,257	71,600	-	11,447,791	9,642,038	2,658,886	1,718,927	939,959	-	6,983,152	-	-	1,805,753	-	-	8,788,905	27.58%
6.3	Danh Minh Nhường	17,907,846	14,817,056	3,090,790	46,332	-	17,861,514	15,642,808	3,036,831	2,606,806	425,546	4,479	12,605,977	-	-	2,180,839	37,867	-	14,824,683	19.41%
6.4	Trần Văn Tây	12,865,802	6,145,673	6,720,129	400	-	12,865,402	11,068,088	2,449,626	1,514,749	934,877	-	8,618,462	-	-	1,562,434	234,880	-	10,415,776	22.13%
6.5	Bùi Xuân Hoàn	13,767,293	7,932,571	5,834,722	20,200	-	13,747,093	8,914,060	2,436,772	1,414,071	1,022,701	-	6,477,288	-	-	4,833,033	-	-	11,310,321	27.34%
7	**Hà Tiên**	22,487,670	16,022,765	6,464,905	721,533	517,194	21,248,943	11,438,311	2,711,364	2,172,880	538,484	-	8,722,568	-	4,379	9,385,032	425,600	-	18,537,579	23.70%
7.1	Phạm Cao Đài	1,350,504	1,053,677	296,827			1,350,504	1,075,293	354,333	354,333			720,960			275,211			996,171	32.95%
7.2	Lê Văn Dũng	8,473,152	4,895,120	3,578,032	11,700	517,194	7,944,258	4,893,248	566,957	508,544	58,413		4,321,912		4,379	3,051,010			7,377,301	11.59%
7.3	Nguyễn Thanh Hồng	12,664,014	10,073,968	2,590,046	709,833		11,954,181	5,469,770	1,790,074	1,310,003	480,071		3,679,696			6,058,811	425,600		10,164,107	32.73%
8	**Hòn Đất**	199,498,452	168,196,771	31,301,681	2,378,180	-	197,120,272	102,866,168	23,154,523	19,639,032	3,515,491	-	79,711,645	-	-	82,658,402	11,580,561	15,141	173,965,749	22.51%
8.1	Tiêu Minh Dương	42,201,307	35,746,992	6,454,315	500		42,200,807	13,745,099	2,645,389	1,828,543	816,846		11,099,710			28,455,708	-		39,555,418	19.25%
8.2	Lương Ngọc Thông	23,312,093	19,028,827	4,283,266	200		23,311,893	8,099,510	1,365,630	1,365,630	-		6,733,880			14,850,183	362,200		21,946,263	16.86%
8.3	Trần Thị Bảo Châu	55,948,469	43,833,977	12,114,492	2,072,712		53,875,757	43,536,730	11,570,407	10,782,029	788,378		31,966,323			7,301,647	3,037,380		42,305,350	26.58%
8.4	Lại Thái Đền	31,588,962	28,854,470	2,734,492	-		31,588,962	15,649,879	3,462,889	3,452,889	10,000		12,186,990			15,010,383	928,700		28,126,073	22.13%
8.5	Lê Xuân Hòe	46,447,621	40,732,505	5,715,116	304,768		46,142,853	21,834,950	4,110,208	2,209,941	1,900,267		17,724,742			17,040,481	7,252,281	15,141	42,032,645	18.82%
9	**Kiên Hải**	65,270,823	47,472,386	17,798,437	-	-	65,270,823	27,349,480	3,759,038	2,939,638	819,400	-	23,590,442	-	-	896,373	37,024,970	-	61,511,785	13.74%
9.1	Nguyễn Trung Thông	16,654,870		16,654,870			16,654,870	16,247,670	176,249	176,249			16,071,421			407,200			16,478,621	1.08%
9.2	Nguyễn Chí Nguyện	48,615,953	47,472,386	1,143,567			48,615,953	11,101,810	3,582,789	2,763,389	819,400		7,519,021			489,173	37,024,970		45,033,164	32.27%

10	**Kiên Lương**	132,874,044	111,689,379	21,184,665	2,371,121	-	130,502,923	82,449,227	18,046,591	16,354,378	1,692,213	-	64,400,302	-	2,334	35,642,524	12,411,172	-	112,456,332	21.89%
10.1	Chung Văn Đức	11,151,029	10,135,917	1,015,112	282,588		10,868,441	3,273,581	12,531	12,531			3,261,050			2,544,365	5,050,495		10,855,910	0.38%
10.2	Hà Trung Kiên	23,200,017	20,163,119	3,036,898			23,200,017	9,315,652	1,214,692	913,899	300,793		8,100,956		4	12,611,190	1,273,175		21,985,325	13.04%
10.3	Trần Văn Tửng	35,368,756	28,738,013	6,630,743	292,364		35,076,392	25,517,913	7,999,502	7,957,270	42,232		17,518,411			6,416,654	3,141,825		27,076,890	31.35%
10.4	Trần Thị Trang	36,930,175	30,816,087	6,114,088	1,796,169		35,134,006	22,730,754	5,190,808	3,841,620	1,349,188		17,537,616		2,330	10,357,575	2,045,677		29,943,198	22.84%
10.5	Lê Thị Hồng Hạnh	26,224,067	21,836,243	4,387,824			26,224,067	21,611,327	3,629,058	3,629,058			17,982,269			3,712,740	900,000		22,595,009	16.79%
11	**Phú Quốc**	528,079,529	199,453,072	328,626,457	2,675,191	-	525,404,338	292,236,126	112,245,237	65,985,452	46,259,785	-	175,046,407	51,000	4,893,482	45,872,541	183,114,632	4,181,039	413,159,101	38.41%
11.1	Dương Trung Nguyên	31,736,341	28,767,975	2,968,366	-		31,736,341	31,501,251	1,600,598	1,600,598	-		29,900,653			235,090			30,135,743	5.08%
11.2	Lê Hải Chinh	162,272,753	114,448,077	47,824,676	-		162,272,753	130,340,326	43,488,462	5,049,060	38,439,402		81,958,383		4,893,481	31,932,427		-	118,784,291	33.37%
11.3	Lê Thị Chung Thủy	39,337,214	15,904,031	23,433,183	2,587,929		36,749,285	32,217,404	16,079,804	16,079,804	-		16,137,600			4,531,881			20,669,481	49.91%
11.4	Đặng Thị Lượng	231,323,780	16,166,618	215,157,162	87,262		231,236,518	46,690,622	22,431,659	14,611,276	7,820,383		24,207,962	51,000	1	1,431,264	183,114,632	-	208,804,859	48.04%
11.5	Tiền Thnanh Phú	63,409,441	24,166,371	39,243,070	-		63,409,441	51,486,523	28,644,714	28,644,714	-		22,841,809		-	7,741,879	-	4,181,039	34,764,727	55.64%
12	**Rạch Giá**	502,549,465	301,300,705	201,248,760	741,105	1,308,000	500,500,360	250,228,320	39,922,996	33,768,420	6,154,576	-	209,950,200	355,124	-	198,644,978	51,627,062	-	460,577,364	15.95%
12.1	Phan Thanh Bình	413,950	-	413,950	-	-	413,950	413,950	413,400	413,400	-	-	550	-	-	-	-	-	409,000	99.87%
12.2	Đỗ Văn Tản	94,184,102	54,013,827	40,170,275	3,550	-	94,180,552	43,445,389	4,331,620	4,331,620	-	-	39,113,769	-	-	29,329,699	21,405,464	-	87,894,966	9.97%
12.3	Lê Hoàng Thịnh	151,878,648	95,743,375	56,135,273	-	-	151,878,648	69,937,600	12,836,148	12,783,148	53,000	-	57,101,452	-	-	73,875,404	8,065,644	-	137,573,659	18.35%
12.4	Nguyễn Thanh Quang	91,500,314	46,694,934	44,805,380	463,890	-	91,036,424	51,287,780	2,522,980	2,507,980	15,000	-	48,764,800	-	-	29,074,885	10,673,759	-	52,698,581	4.92%
12.5	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	31,117,407	23,171,161	7,946,246	-	-	31,117,407	13,193,986	4,925,942	4,740,853	185,089	-	7,912,920	355,124	-	17,923,421	-	-	25,314,341	37.33%
12.6	Hồ Duy Phương Thủy	28,974,283	21,794,854	7,179,429	30,450	1,308,000	27,635,833	7,940,136	1,475,152	1,307,175	167,977	-	6,464,984	-	-	18,832,928	862,769	-	22,871,663	18.58%
12.7	Lê Thành Được	104,480,761	59,882,554	44,598,207	243,215	-	104,237,546	64,009,479	13,417,754	7,684,244	5,733,510	-	50,591,725	-	-	29,608,641	10,619,426	-	90,352,947	20.96%
13	**Tân Hiệp**	97,431,694	68,424,596	29,007,098	5,911,884	-	91,519,810	65,111,983	15,877,681	9,754,220	6,123,461	-	49,234,302	-	-	23,850,950	2,556,877	-	75,642,129	24.39%
13.1	Lâm Ngọc Dững	4,972,310	4,403,732	568,578	-		4,972,310	4,228,310	1,772,303	1,472,303	300,000	-	2,456,007	-		480,686	263,314		3,200,007	41.92%
13.2	Nguyễn Thị Minh Mẫn	17,327,932	13,537,574	3,790,358	1,092,900		16,235,032	13,477,909	740,540	597,540	143,000		12,737,369			2,757,123	-		15,494,492	5.49%
13.3	Lê Ngọc Ơi	32,032,609	23,890,545	8,142,064	4,767,809		27,264,800	14,530,541	2,549,949	633,448	1,916,501	-	11,980,592			11,966,179	768,080		24,714,851	17.55%
13.4	Nguyễn Công Tín	18,343,498	12,401,388	5,942,110	5,775		18,337,723	16,171,944	6,148,068	2,679,066	3,469,002		10,023,876			2,165,779			12,189,655	38.02%
13.5	Nguyễn Tuấn Anh	18,259,701	13,750,911	4,508,790	20,200		18,239,501	11,167,213	2,435,970	2,434,164	1,806		8,731,243			5,546,805	1,525,483		15,803,531	21.81%
13.6	Phạm Trần Ngọc Tình	6,495,644	440,446	6,055,198	25,200		6,470,444	5,536,066	2,230,851	1,937,699	293,152		3,305,215			934,378			4,239,593	40.30%
14	**U Minh Thượng**	47,174,546	33,207,668	13,966,878	3,291,317	-	43,883,229	28,410,060	8,240,024	7,657,802	582,222	-	20,170,036	-	-	12,028,689	3,444,480	-	35,643,205	29.00%
14.1	Trương Văn Di	22,759,503	15,331,740	7,427,763	3,287,601	-	19,471,902	11,149,519	3,330,209	3,147,442	182,767	-	7,819,310	-	-	7,046,532	1,275,851	-	16,141,693	29.87%
14.2	Phạm Công Thành	11,686,105	7,584,093	4,102,012	3,716	-	11,682,389	6,869,997	1,905,183	1,860,373	44,810	-	4,964,814	-	-	3,741,871	1,070,521	-	9,777,206	27.73%
14.3	Trần Huỳnh	12,728,938	10,291,835	2,437,103	-	-	12,728,938	10,390,544	3,004,632	2,649,987	354,645	-	7,385,912	-	-	1,240,286	1,098,108	-	9,724,306	28.92%
15	**Vĩnh Thuận**	23,259,782	14,926,240	8,333,542	200	-	23,259,582	11,373,980	3,570,590	2,758,173	812,080	337	7,803,390	-	-	7,670,635	4,214,967	-	19,688,992	31.39%
15.1	Trần Việt Khoa	4,371,205	3,094,777	1,276,428	-		4,371,205	2,414,496	804,974	738,751	65,886	337	1,609,522			1,396,235	560,474		3,566,231	33.34%

15.2	Nguyễn Văn Bảy	9,925,338	6,445,673	3,479,665			9,925,338	2,751,006	1,074,869	1,044,429	30,440		1,676,137		-	3,519,839	3,654,493		8,850,469	39.07%
15.3	Nguyễn Trọng Cần	8,963,239	5,385,790	3,577,449	200		8,963,039	6,208,478	1,690,747	974,993	715,754		4,517,731			2,754,561			7,272,292	27.23%

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

-

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số:
06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		55	147,384	18	30,703	22	155,054	8	73,883
I	**Cục Thi hành án DS**	3	21,197	2	11,747	11	101,567	6	69,067
II	**Các Chi cục THADS**	52	126,187	16	18,956	11	53,487	2	4,816
1	Chi cục Phú Quốc	26	76,932	-	-	7	41,856	-	-
2	Chi cục Kiên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục Giang Thành	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục An Biên	3	6,429	3	6,429	-	-	-	-
5	Chi cục Rạch Giá								
6	Chi cục U Minh Thượng								
7	Chi cục An Minh								
8	Chi cục Tân Hiệp	7	24,329	-	-	2	6,815	-	-
9	Chi cục Vĩnh Thuận	6	7,594	6	7,594	1	337	1	337
10	Chi cục Giồng Riềng								
11	Chi cục Hà Tiên	3	5,970						
12	Chi cục Châu Thành	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Chi cục Kiên Lương	-	-	-	-	-	-	-	-

14	Chi cục Hòn Đất								
15	Chi cục Gò Quao	7	4,933	7	4,933	1	4,479	1	4,479

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

-

Nguyễn Văn Lâm

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		323	232	91	323	12	163	-	148
I	**Cục Thi hành án DS**	9	9		9		6		3
II	**Các Chi cục THADS**	314	223	91	314	12	157	-	145
1	Chi cục Phú Quốc	13	2	11	13	1	11	-	1
2	Chi cục Kiên Hải	3	3	-	3	-	3	-	-
3	Chi cục Giang Thành	7	6	1	7		3	-	4
4	Chi cục An Biên	14	6	8	14	2	5		7
5	Chi cục Rạch Giá	44	43	1	44	-	11	-	33
6	Chi cục U Minh Thượng	17	14	3	17	-	7	-	10
7	Chi cục An Minh	30	27	3	30	1	19		10
8	Chi cục Tân Hiệp	13	-	13	13		13		
9	Chi cục Vĩnh Thuận	6	3	3	6	1	1		4
10	Chi cục Giồng Riềng	32	1	31	32	1	23	-	8
11	Chi cục Hà Tiên	6	3	3	6	1	2		3
12	Chi cục Châu Thành	12	12	-	12	1	5	-	6
13	Chi cục Kiên Lương	16	15	1	16	3	9		4

14	Chi cục Hòn Đất	47	34	13	47	-	16	-	31
15	Chi cục Gò Quao	54	54		54	1	29		24

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

-

Nguyễn Văn Lâm

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:				
								Chia ra:														
					Chia ra:			Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác		Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	**9**	**2**	**7**	**0**	**7**	**7**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**	**7**	**4**	**0**	**0**	**3**	**0**
II	**Tổng số (Tố cáo)**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**
1	**Giang**																					
1.1	Khiếu nại	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0
1.2	Tố Cáo	0		0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Minh Thượng**																					
2.1	Khiếu nại	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	3	0	0	0	0
2.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Vĩnh Thuận**																					
3.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**An Minh**																					
4.1	Khiếu nại	4	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	1	0	0	1	0
4.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**An Biên**																					
5.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Hòn Đất**																					
6.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Kiên Lương**																					

7.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Giang Thành**																					
8.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	**Tiên**																					
9.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	**Châu Thành**																					
10.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	**Giá**																					
11.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	**Tân Hiệp**																					
12.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Kiên Hải**																					
13.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	**Gò Quao**																					
14.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	**Phú Quốc**																					
15.1	Khiếu nại	1	0	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
15.2	Tố Cáo	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0
16	**Giông Riêng**																					
16.1	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16.2	Tố Cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**115**	**121**	**111**	**1**	**5**	**1**	**80**	**80**	**76**	**112**	**17**	**11**	**84**	**112**	**92**	**20**	**92**	**89**	**3**
1	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	33	37	33	1	5	1	2	6	2	34	9	6	19	34	15	19	15	15	0
2	Chi cục THADS huyện U Minh Thượng	3	3	3	0	0	0	3	3	3	3	3	0	0	3	3	0	3	3	0
3	Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	0
4	Chi cục THADS huyện An Minh	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2	1	0	1	2	2	0	2	2	0
5	Chi cục THADS huyện An Biên	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	0
6	Chi cục THADS huyện Châu Thành	4	4	4	0	0	0	4	4	4	4	1	0	3	4	4	0	4	3	1
7	Chi cục THADS tp Rạch Giá	15	15	15	0	0	0	15	15	15	15	0	0	15	15	15	0	15	15	0
8	Chi cục THADS huyện Hòn Đất	16	17	15	0	0	0	16	17	15	15	1	4	10	15	14	1	14	12	2
9	Chi cục THADS huyện Kiên Lương	6	6	6	0	0	0	6	0	6	6	0	0	6	6	6	0	6	6	0
10	Chi cục THADS Tp Hà Tiên	3	3	3	0	0	0	3	3	3	3	0	0	3	3	3	0	3	3	0
11	Chi cục THADS huyện Giang Thành	4	4	4	0	0	0	4	4	4	4	0	0	4	4	4	0	4	4	0
12	Chi cục THADS huyện Kiên Hải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Chi cục THADS huyện Phú Quốc	4	4	4	0	0	0	0	0	0	4	1	1	2	4	4	0	4	4	0
14	Chi cục THADS huyện Tân Hiệp	6	6	6	0	0	0	6	6	6	6	0	0	6	6	6	0	6	6	0
15	Chi cục THADS huyện Gò Quao	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2	0	0	2	2	2	0	2	2	0
16	Chi cục THADS Giồng Riềng	15	16	12	0	0	0	15	16	12	12	1	0	11	12	12	0	12	12	0

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*)						
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14**	**7**	**1**	**-**	**6**	**-**	**-**
I	**Cục Thi hành án dân sự**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**Các Chi cục THADS**	1	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	13	7	-	-	6	-	-
1	Chi cục Phú Quốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
2	Chi cục Kiên Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
3	Chi cục Giang Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
4	Chi cục An Biên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
5	Chi cục Rạch Giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	0
6	Chi cục U Minh Thượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-
7	Chi cục An Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục Tân Hiệp	1	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-
9	Chi cục Vĩnh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-
10	Chi cục Giồng Riềng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-
11	Chi cục Hà Tiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-		-	-
12	Chi cục Châu Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Chi cục Kiên Lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Chi cục Hòn Đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-		1		-
15	Chi cục Gò Quao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

ơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết							Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả			
		Tổng số □	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra: Năm trước chuyển sang		Chia ra: Trong kỳ báo cáo									
						Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	**Cục THADS tỉnh Kiên Giang**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Các Chi cục THADS**	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Châu Thành	1	**1**	**0**	**1**	0	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
7	Hòn Đất	1	**1**	**0**	**1**	0	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

-

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
06 tháng/năm 2020

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án	Tổng số	Chia ra:								Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:		
														Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	
														Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		**46**	**36**	**33**	**3**	**10**	**21**	**36**	**11**	**36**	**0**	**36**	**10**	**4**	**5**	**0**	**1**	**26**	**25**	**1**	**0**
I	**Cục THADS**	45	35	32	3	10	21	35	11	35	0	**35**	10	4	5	0	1	25	24	1	0
II	**Các Chi cục THADS**	**1**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**
1	Hòn Đất	**1**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Minh Anh

Kiên Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2021
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

01 tháng 4 năm 2021

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**4,219**	**3,158**	**1,248**	**83,532,349**	**44,977,431**	**19,991,933**
1	Dân sự	2,429	1,599	624	29,885,161	16,311,396	6,119,379
2	Kinh doanh, thương mại	137	84	25	4,413,576	2,458,671	892,044
3	Tín dụng	7	1	-	116,983	1,373	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	5	4	-	147,679	132,396	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	8	6	1	25,263	22,913	3,200
6	DS trong hình sự (khác)	1,469	1,350	532	46,957,445	25,218,214	12,434,323
7	DS trong hành chính	1	-	-	300	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	130	83	38	1,700,800	551,137	277,384
9	Lao động	5	4	1	23,906	20,096	4,368
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	28	27	27	261,236	261,235	261,235
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**5,646**	**3,578**	**1,290**	**1,885,557,597**	**1,075,994,818**	**226,446,361**
1	Dân sự	4,314	2,564	892	1,046,963,039	504,155,185	133,874,824
2	Kinh doanh, thương mại	225	118	35	463,997,218	241,180,892	55,931,030
3	Tín dụng	87	29	6	25,094,229	1,577,579	853,080
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	1	-	-	1,981,283	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	1	1	1	67,100	67,100	67,100
6	DS trong hình sự (khác)	641	561	230	294,675,754	285,482,442	28,232,506
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	295	217	90	25,937,210	12,926,934	6,069,143
9	Lao động	5	3	1	443,868	158,368	87,368
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	57	63	14	27,524,220	27,610,076	476,351
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	21	21	21	854,959	854,959	854,959

DANH SÁCH CHV CHƯA ĐẠT 02 CHỈ TIÊU

STT	Chấp hành viên	tỷ lệ việc	tỷ lệ tiền
1	Lê Thanh Nguyên	61.90%	4.45%

DANH SÁCH ĐƠN VỊ VÀ CHV CHƯA ĐẠT 01 CHỈ TIÊU VỀ VIỆC

STT	Đơn vị và Chấp hành viên	tỷ lệ việc
1	Chi cục Kiên Lương	76.54%
2	Trần Văn Tửng	73.56%
3	Lê Thị Hồng Hạnh	67.52%
4	Phạm Trần Ngọc Tình	73.33%

DANH SÁCH ĐƠN VỊ VÀ CHV CHƯA ĐẠT 01 CHỈ TIÊU VỀ TIỀN

STT	Đơn vị và Chấp hành viên	tỷ lệ việc
1	Cục Thi hành án DS	15.95%
2	Võ Hoàng Thảo	21.76%